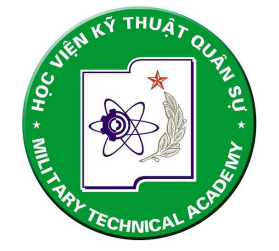
|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **BỘ QUỐC PHÒNG** |

**HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ**



****

**Nhóm 2: Thạch Thọ Hiếu**

**Vũ Đình Tuyên**

**Nguyễn Mạnh Quang**

**TÊN ĐỀ TÀI**

**XÂY DỰNG WEBSITE QUẢN LÝ BÁN QUẦN ÁO**

**BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày thay đổi** | **Vị trí thay đổi** | **\*A, M, D** | **Nguồn gốc** | **Phiên bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên bản mới** |
| **24/08/2020** | **Toàn tài liệu** | **\*A** | **Khách hàng** | **N/A** | **Tạo mới** | **V1.0** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**I) giới thiệu**

### **1. Cơ sở khoa học và tính thực tiễn của đề tài**

**1.1 Cơ sở khoa học**

Trong những năm gần đây, với sự phát triển mạnh mẽ và rộng khắp của

ngành công nghệ thông tin (CNTT), kỹ thuật lập trình, máy vi tính đã nhanh chóng thâm nhập và giữ vai trò chủ đạo trong xã hội, kinh tế, quân sự,…Việc ứng dụng tin học các lĩnh vực quản lý hết sức cần thiết và không thể thiếu trong quá trình làm việc để đạt hiệu quả cao nhất. Sự lớn mạnh của máy vi tính, kỹ thuật lập trình đã giúp cho con người rất nhiều trong công việc đặc biệt là trong công tác quản lý, nghiên cứu khoa học,…

Thông qua máy vi tính con người có thể xử lý những công việc rất phức tạp mà con người phải rất khó khăn để thực hiện được hoặc không thể thực hiện được. Với sự phát triển không ngừng của CNTT, máy vi tính và kỹ thuật lập trình đã giúp đỡ cho công ty, cửa hàng vừa và nhỏ trong lĩnh vực trao đổi buôn bán hàng hóa đã giúp người quản lý giải quyết công việc một cách nhanh hơn với tốc độ chính xác cao. Chính vì vậy việc tạo ra các phần mềm quản lý hàng hóa ngày càng trở nên thiết thực.

**1.2 Tính thực tiễn**

Ngày nay, khi cuộc sống của mỗi người dân đang từng bước được nâng cao thì nhu cầu về mua sắm, vui chơi giải trí ngày càng được chú trọng. Do đó, các doanh nghiệp cũng quan tâm ưu tiên cho việc phát triển các khu thương mại mua sắm nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Và là một hình thức khu mua sắm có hiệu quả trong việc đáp ứng các nhu cầu đi lại của mọi người thuộc mọi tầng lớp.Với sự phát triển ngày càng rộng, yêu cầu điện toán hóa các quy trình nghiệp vụ trong cửa hàng thời trang là điều tất yếu, nhằm mục đích làm đơn giản hóa các nghiệp vụ cũng như làm cho khả năng phục vụ khách hàng trở nên nhanh chóng và hiệu quả.

### **2. Mục tiêu của đề tài:**

* Xây dựng một hệ thống quản lý bán quản lý bán quần áo nhằm đơn giản hóa việc quản lý , mua bán và giúp cho việc tìm kiếm, mua bán quần áo được thuận tiện, nhanh chóng và đảm bảo chính xác, tiện lợi và dễ dàng sử dụng cho khách hàng.
  + Trong phạm vi của đề tài “Hệ thống quản lý bán quần áo”, chúng ta quan tâm đến nhiều yếu tố: tài chính, cơ sở vật chất, địa lí. Để giúp cho việc kinh doanh buôn bán phát triển. Mục tiêu quản lý quán hệ thống bán quần áo cần phải giải quyết các vấn đề: quản lý nhân viên, quản lý sản phẩm, quản lý việc thanh toán sản phẩm,.… Mà các công việc này phải làm như thế nào để không tốn thời gian công sức mà trả lại 1 kết quả mong muốn. Đây chính là lý do lớn nhất để hệ thống quản lý bán quần áo ra đời , để đáp ứng cho việc kinh doanh cá nhân hoặc 1 tổ chức doanh nghiệp nào đó và thiết yếu là để tiết kiệm thời gian cho việc quản lý

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

* **Về lý thuyết:**
* Tham khảo các đề tài nghiên cứu trước đó, tìm hiểu qua sách báo, lấy ý kiến của nhiều người liên quan đến đề tài nghiên cứu
* Tìm hiểu tình hình thực tế của mô hình đề tài đang phát triển
* Nghiên cứu về các mô hình hệ thống bán quần áo hiện nay
* Kiến thức nền tảng : Ngôn ngữ lập trình Java, Angular +
* **Về thực nghiệm:**
* Từ vốn hiểu biết và những kiến thức thông qua Internet và các hệ thống sẵn có từ trước. Em đã xác định yêu cầu phân tích để xây dựng chương trình cho phù hợp , dễ sử dụng hơn.
* Nghiên cứu các hệ thống quản lý bán quần áo đang hoạt động hiện nay, xem cách hoạt động cách thức bố trí hệ thống từ đó rút ra ưu nhược điểm của các hệ thống và áp dụng vào việc xây dựng hệ thống của mình.

### **4. Nội dung nghiên cứu:**

* Thu thập, thống kê số liệu phục vụ cho đồ án: Cần phải khảo sát tình hình thực tiễn , thu thập nhu cầu, phương pháp quản lý bán quần áo, các tài liệu liên quan, tham khảo những phần mềm đang được sử dụng phổ biến. Tìm hiểu công cụ ngôn ngữ lập trình các kiến thức cơ bản liên quan đến đề tài ( Java, Angular +,… )
* **Nghiên cứu tổng quan:**

Nghiên cứu quy mô, kết cấu tổ chức của các hệ thống quản lý bán quần áo phổ biến hiện nay trên internet.

Đọc hiểu các tài liệu liên quan, nắm rõ vai trò và công cụ của các ngôn ngữ lập trình. Tìm hiểu các mô hình bán hàng khác và đề ra phương án giải quyết.

Tổng hợp lại các chức năng cần thiết, góp phần giúp ích cho việc quản lý kinh doanh, quản lý thu chi, quản lý nhân viên một cách chính xác hơn

* **Nghiên cứu của tác giả:**

Xây dựng hệ thống phân quyền, thực hiện phân quyền cho các người dùng đăng nhập vào hệ thống đúng vai trò, xây dựng các chức năng trong hệ thống quản lý bán quần áo

Bảo mật hệ thống khỏi các tác nhân bên ngoài cố tình đăng nhập vào hệ thống

Cần phải thiết kế lại để hệ thống được tối ưu về mặt thời gian, phù hợp hơn, thân thiện hơn với người sử dụng.

* **Kết quả đạt được:**

Xây dựng hệ thống quản lý bán quần áo tối ưu về thời gian xác thực, giao diện thân thiện, dễ sử dụng. Giúp xác thực ảnh một cách hiệu quả, nhanh chóng.

Giao diện hệ thống phù hợp các với các màn hình khác nhau như điện thoại, máy tính bảng, máy tính,…

# **II)** **THỐNG NHẤT YÊU CẦU CHỨC NĂNG/NGHIỆP VỤ**

## **1.1** **Yêu cầu chi tiết chức năng**

### **1.1.1** **Chi tiết bảng dữ liệu**

### **1.1.2** **Bảng Actions**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Actions | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | Bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên hành động |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |

### **1.1.3** **Bảng Colors**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: colors | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã màu duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã màu hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên màu sắc |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |

### **1.1.4** **Bảng Image\_link**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: image\_link | | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | Image\_link | varchar (1000) | |  | Đường dẫn ảnh |  |
| 4 | name | Varchar(60) | |  | Tên ảnh |  |
| 5 | status | bigint | |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime | |  | Thời gian update |  |
| **Khóa ngoại** | | | | | |  |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên bảng** | **Trường** | | **Q. Hệ** |  |
| 1 | Products\_id | products | id | | n-1 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### **1.1.5** **Bảng Object\_action**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Object\_action | | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | Update\_time | datetime | |  | Thời gian update |  |
| **Khóa ngoại** | | | | | |  |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên bảng** | **Trường** | | **Q. Hệ** |  |
| 1 | Actions\_id | actions | id | | n-1 |  |
| 2 | Objects\_id | objects | id | | n-1 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### **1.1.6** **Bảng Objects**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Actions | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên đối tượng |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |
| 7 | icon | Varchar(60) |  | Kí hiệu |  |
| 8 | Parent\_id | bigint |  | Id cha |  |
| 9 | path | Varchar(60) |  | Đường dẫn |  |
| 10 | type | bigint |  | Kiểu đối tượng |  |

### **1.1.7** **Bảng Product\_size\_color**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Product\_size\_color | | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | amount | bigint | |  | Số tiền |  |
| **Khóa ngoại** | | | | | |  |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên bảng** | **Trường** | | **Q. Hệ** |  |
| 1 | Colors\_id | colors | id | | n-1 |  |
| 2 | Products\_id | products | id | | n-1 |  |
| 3 | Sizes\_id | sizes | id | | n-1 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### **1.1.8** **Bảng Products**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Products | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên sản phẩm |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |
| 7 | cost | Decimal(21,2) |  | Giá tiền |  |
| 8 | Id\_objects | bigint |  | Mã đối tượng |  |
| 9 | quantity | Varchar(255) |  | Số lượng |  |
| 10 | rate | bigint |  | Đánh giá |  |
| 11 | Relase\_date | datetime |  | Ngày ra mắt |  |

### **1.1.9** **Bảng Role\_object**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Role\_object | | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | Update\_time | datetime | |  | Thời gian update |  |
| **Khóa ngoại** | | | | | |  |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên bảng** | **Trường** | | **Q. Hệ** |  |
| 1 | Actions\_id | actions | id | | n-1 |  |
| 2 | Objects\_id | objects | id | | n-1 |  |
| 3 | Role\_id | roles | id | | n-1 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### **1.1.10** **Bảng Roles**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Roles | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên quyền |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |

### **1.1.11** **Bảng Sizes**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Sizes | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | code | varchar (60) |  | Mã hiển thị với client |  |
| 3 | description | varchar (1000) |  | Mô tả |  |
| 4 | name | Varchar(60) |  | Tên kích cỡ |  |
| 5 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 6 | Update\_time | datetime |  | Thời gian update |  |

### **1.1.12** **Bảng User\_role**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: User\_role | | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | Update\_time | datetime | |  | Thời gian update |  |
| **Khóa ngoại** | | | | | |  |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên bảng** | **Trường** | | **Q. Hệ** |  |
| 1 | Roles\_id | roles | id | | n-1 |  |
| 2 | Users\_id | users | id | | n-1 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

### **1.1.13** **Bảng Users**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bảng: Users | | | | | |
| **STT** | **Tên trường** | **Kiểu** | **Khóa** | **Giải thích** | **Ghi chú** |
| 1 | **id** | bigint | K | Mã duy nhất để duy trì quan hệ giữa các bảng (tự sinh) | Not null |
| 2 | creator | varchar (60) |  | Người tạo tài khoản |  |
| 3 | Creation\_time | datetime |  | Thời điểm tạo tài khoản |  |
| 4 | Date\_of\_birth | datetime |  | Ngày sinh |  |
| 5 | Full\_name | Varchar(60) |  | Tên đầy đủ |  |
| 6 | Mail | varchar (100) |  | email |  |
| 7 | name | Varchar(60) |  | Tên người dùng |  |
| 8 | status | bigint |  | Trạng thái bật/ tắt |  |
| 9 | pass | Varchar(60) |  | Mật khẩu |  |
| 10 | Path\_url | Varchar(60) |  | Đường dẫn |  |
| 11 | phone | Varchar(10) |  | Điện thoại |  |
| 12 | Reset\_date | datetime |  | Ngày reset |  |
| 13 | Reset\_key | Varchar(8) |  | Mật mã reset |  |

**1.2 Chức năng**

1. ***Chức năng*** 
   1. *Đăng nhập*
      1. **Thông tin chung**

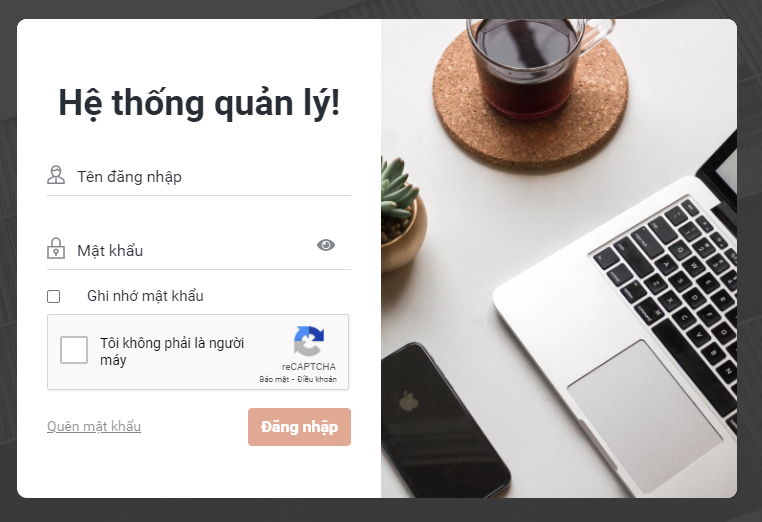
|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | Đăng nhập |
| **Mô tả** | - Đăng nhập vào hệ thống  - Dữ liệu được lấy từ bảng dữ liệu người dùng (users), Module(objects), Nhóm quyền(roles), Quyền của user(users\_role), Quyền module,action(roles\_module),  action(actions), Action cho module(objects\_action)  - Đăng nhập thành công, trả về menu chức năng trong giao diện chính |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Điều kiện trước** | N/A |
| **Điều kiện sau** | N/A |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | N/A |

1. **Biểu đồ luồng xử lý chức năng**

* N/A

1. **Mô tả dòng sự kiện chính**

* Màn hình đăng nhập:



* Nhập đầy đủ thông tin
  + Click button “Đăng nhập” Lấy thông tin user và lấy danh sách quyền thao tác module, action của user.
* *Danh sách chức năng :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| Đăng nhập | Đăng nhập | Thực hiện đăng nhập vào hệ thống |
| Đăng nhập | Nhớ tài khoản | Lưu lại tài khoản cho lần đăng nhập sau |
| Đổi mật khẩu | Đổi mật khẩu | Thực hiện đổi mật khẩu hiện tại hoặc mật khẩu mặc định sang mật khẩu mới. |

* *Map dữ liệu của màn hình đăng nhập:*

**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Tên đăng nhập | name | Text |  |
| Mật khẩu | password | Text |  |

* *Map dữ liệu của màn hình đổi mật khẩu:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Tên đăng nhập | name | Text |  |
| Mật khẩu | password | Text | Mật khẩu hiện tại |
| Mật khẩu mới | password | Text | Mật khẩu muốn đổi |
| Nhập lại mật khẩu | password | Text | Nhập lại mật khẩu muốn đổi |

1. **Mô tả dòng sự kiện phụ**

* Đăng nhập thành công lấy danh sách quyền thao tác chức năng của menu.

1. **Quản trị**
   1. Quản lý người dùng
      1. ***Thông tin chung***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | **Quản lý người dùng** |
| **Mô tả** | - Quản lý tất cả thông tin của tất cả người dùng có trong hệ thống  - Tìm kiếm, thêm mới, sửa, xóa, khóa, mở khóa, reset mật khẩu  - Dữ liệu được lấy từ bảng dữ liệu người dùng(users) |
| **Tác nhân** | Người dùng |
| **Điều kiện trước** | N/A |
| **Điều kiện sau** | N/A |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | N/A |

1. ***Biểu đồ luồng xử lý chức năng***

* N/A

1. ***Mô tả luồng sự kiện chính***

* Menu : **Quản trị hệ thống -> Quản lý người dùng**
* Màn hình :

* + Khởi tạo màn hình:
    - Lấy thông tin phòng ban từ bảng DEPT với status =1 -> Đổ vào cbb Phòng ban

SQL1 :

Select \* from Dept where status = 1

* + - Lấy danh sách người dùng từ bảng users Đổ vào grid dữ liệu bảng kết quả tìm kiếm

SQL2:

Select \* from users su where 1=1 order by su.name,su.full\_name asc

* + Click button tìm kiếm
    - Tìm kiếm theo name, full\_name,email, status, dept\_id và sắp xếp theo name, full\_name

SQL3:

Select \* from users where 1=1

And dept\_id =?

And upper(name) like ?

And upper(full\_name) like ?

And upper(email) like ?

And status = ?

Order by

name, full\_name

asc

* + - Đổ dữ liệu vào grid có phân trang
* Màn hình thêm mới/Sửa:

* Click button Thao tác quyền người dùng -> Hiển thị popup Thao tác quyền với người dùng
  + Lấy danh sách trong bảng quyền đổ vào grid. Tích chọn checkbox với những quyền được gán với người dùng
  + Click button Lưu :Thêm mới thông tin user\_id, role\_id đã tích chọn ở trên vào bảng users\_role

* Danh sách chức năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| Quản lý người dùng | Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm:   * Tên đăng nhập * Tên đầy đủ * Email * Trạng thái |
| Quản lý người dùng | Thêm mới | Thông tin nhâp:   * Tên đăng nhập(\*) * Tên đầy đủ(\*) * Mật khẩu * Nhập lại mật khẩu * Email * Image\_url * Trạng thái * Đơn vị   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý người dùng | Cập nhật | Thông tin nhâp:   * Tên đăng nhập(\*) * Tên đầy đủ(\*) * Mật khẩu * Nhập lại mật khẩu * Email * Image\_url * Trạng thái * Đơn vị   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý người dùng | Reset mật khẩu | Sinh ngẫu nhiên và thông báo lên màn hình của người reset. |
| Quản lý người dùng | Xóa người dùng |  |

* Map DB(users) với màn hình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Tên đăng nhập | name | Text |  |
| Tên đầy đủ | full\_name | Text |  |
| Mật khẩu | password | Password |  |
| Nhập lại mật khẩu | password | Password | Phải trùng với trường Mật khẩu |
| Phòng ban | dept\_id | DropdownList – auto-complite | Tự động tìm kiếm khi nhập vào |
| Email | Email | Email |  |
| image\_url | image\_url | Text |  |
| Trạng thái | status | Number | 1. Hoạt động 2. Bị khóa |
| Số điện thoại | tel | Text |  |
| Quyền người dùng | Lưu thông tin vào bảng users\_role(role\_id,user\_id) | Mutilselectd |  |

1. **Quản lý quyền**
   1. ***Thông tin chung***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | **Quản lý quyền** |
| **Mô tả** | - Quản lý tất cả các quyền có trong hệ thống để dùng cho phân quyền  - Tìm kiếm, thêm mới, sửa, xóa quyền  - Dữ liệu được lấy từ bảng dữ liệu : roles |
| **Tác nhân** | Quyền |
| **Điều kiện trước** | N/A |
| **Điều kiện sau** | N/A |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | N/A |

1. ***Biếu đồ luồng chức năng***

* N/A

1. ***Mô tả luồng sự kiện chính***

* Menu : **Quản trị hệ thống -> Quản lý Quyền**
* Màn hình:

* + Khởi tạo màn hình : Lấy danh sách quyền trong bảng roles đổi vào grid

SQL:

Select \* from roles where 1=1 order by name,code asc

* + Click button “Tìm kiếm” ->

Tìm kiếm theo các thông tin : code(Mã Quyền), name(Tên quyền), status(Trạng thái)

SQL:

Select \* from roles where 1=1

and upper(code) like ?

and upper(name) like ?

and status = ?

order by

code,name

asc

- Màn hình thao tác quyền: Click Action “Thao Tác Quyền với Module” Hiển thị Popup

* Danh sách Module đến Action đổ vào cây

Tích chọn checkbox để gán Quyền cho module và action

Lưu thông tin (role\_id,action\_code, module\_code) vào bảng roles\_module

* Danh sách chức năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
|  |  |  |
| Quản lý quyền | Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm:   * Mã quyền * Tên quyền * Mô tả * Trạng thái |
| Quản lý quyền | Thêm mới | Thông tin nhâp:   * Mã quyền(\*) * Tên quyền(\*) * Mô tả * Trạng thái (\*)   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý quyền | Cập nhật | Thông tin nhâp:   * Mã quyền(\*) * Tên quyền(\*) * Mô tả * Trạng thái (\*)   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý quyền | Xóa quyền |  |
| Quản lý quyền | Map quyền với module và action | Hiện popup xử lý Map quyền với module và action |

* Map dữ liệu DB(roles) với màn hình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Mã quyền | code | Text |  |
| Tên quyền | name | Text |  |
| Mô tả | description | Text |  |
| Trạng thái | status | Number | 1: Hoạt động, 0: Bị khóa |

1. Quản lý Action
   1. ***Thông tin chung***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | **Quản lý Action** |
| **Mô tả** | - Quản lý tất cả các action( dùng cho Các button)  - Tìm kiếm, thêm mới, sửa, xóa action  - Dữ liệu được lấy từ bảng dữ liệu : actions |
| **Tác nhân** | Action |
| **Điều kiện trước** | N/A |
| **Điều kiện sau** | N/A |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | N/A |

1. ***Biểu đồ luồng chức năng***

* N/A

1. ***Mô tả luồng sự kiện chính***

* Menu : Menu : **Quản trị hệ thống -> Quản lý Action**
* Màn hình:

* + Khởi tạo màn hình :

Lấy danh sách Action đổi vào grid

SQL:

Select \* from actions where 1=1 order by name,code asc;

* + Click button “Tìm kiếm”

Tìm kiếm theo: code(Mã Action), name(Tên Action), status(Trạng thái)

SQL:

Select \* from actions where 1=1

And upper(code) like ?

And upper(name) like ?

And status = ?

Order by name,code asc

* Màn hình thêm/sửa:
* Danh sách chức năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| Quản lý Action | Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm:   * Mã action * Tên action * Trạng thái * Mô tả * Thời gian cập nhật |
| Quản lý Action | Thêm mới | Thông tin nhâp:   * Mã action(\*) * Tên action (\*) * Trạng thái (\*) * Mô tả   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý Action | Cập nhật | Thông tin nhâp:   * Mã action(\*) * Tên action (\*) * Trạng thái (\*) * Mô tả   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý Action | Xóa Action |  |

* Map dữ liệu DB(actions) với màn hình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Mã action | code | Text |  |
| Tên action | name | Text |  |
| Mô tả | description | Text |  |
| Trạng thái | status | Number | 1: Hoạt động, 0: Bị khóa |

1. Quản lý Module
   1. ***Thông tin chung***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên chức năng** | **Quản lý Module** |
| **Mô tả** | - Quản lý tất cả các action( dùng cho Menu)  - Tìm kiếm, thêm mới, sửa, xóa module  - Dữ liệu được lấy từ bảng dữ liệu : objects |
| **Tác nhân** | Module |
| **Điều kiện trước** | N/A |
| **Điều kiện sau** | N/A |
| **Ngoại lệ** | N/A |
| **Các yêu cầu đặc biệt** | N/A |

1. ***Biểu đồ luồng chức năng***

* N/A

1. ***Mô tả luồng sự kiện chính***

* Menu: **Quản trị hệ thống -> Quản lý Module**
* Màn hình:

* + Khởi tạo màn hình
    - Lấy danh sách Module trong bảng objects, đổ dữ liệu vào cây module trong Grid

SQL:

Select \* from objects where 1=1 order by name, code asc

* + Click button “Tìm kiếm”

Tìm kiếm theo code(Mã module), name(Tên module), status(Trạng Thái)

SQL:

Select \* from objects

Where 1=1

And upper(code) like ?

And upper(name) like ?

And status = ?

Order by name, code asc

* Màn hình thêm/sửa:

* Popup Map Action với Module:

Tích chọn để gán Action cho module -> Click Button “Lưu”-> Lưu thông tin action\_id, module\_id vào bảng objects\_action.

* Danh sách chức năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Màn hình** | **Chức năng** | **Mô tả** |
| Quản lý Module | Tìm kiếm | Thông tin tìm kiếm:   * Mã module * Tên module * Trạng thái * Mô tả * Thời gian cập nhật |
| Quản lý Module | Thêm mới | Thông tin nhâp:   * Mã module(\*) * Tên module (\*) * Trạng thái (\*) * Mô tả   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý Module | Cập nhật | Thông tin nhâp:   * Mã module(\*) * Tên module (\*) * Trạng thái (\*) * Mô tả   (\*) bắt buộc nhập |
| Quản lý Module | Xóa Module |  |
| Quản lý Module | Map action với Module | Hiển thị popup map action với module |

* Map dữ liệu DB(objects) với màn hình:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường dữ liệu** | **MAP DB** | **Validate** | **Ghi chú** |
| Mã module | code | Text |  |
| Tên module | name | Text |  |
| Mô tả | description | Text |  |
| Trạng thái | status | Number | 1: Hoạt động, 0: Bị khóa |